

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2023
(Công ty mẹ)**



TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 31/12/2023

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã	Số cuối kỳ (31/12/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	419,632,765,653	560,759,505,755
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2,791,705,965	5,797,104,002
1. Tiền	111	2,791,705,965	5,797,104,002
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	22,200,000,000	21,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	22,200,000,000	21,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	163,866,197,904	209,388,418,395
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	160,928,388,168	209,954,428,742
2. Trả trước cho người bán	132	2,959,769,582	1,442,971,612
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9,638,318,620	7,630,249,913
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(9,660,278,466)	(9,639,231,872)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	229,598,026,614	323,048,305,925
1. Hàng tồn kho	141	242,369,096,308	357,498,509,558
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(12,771,069,694)	(34,450,203,633)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1,176,835,170	1,525,677,433
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,176,835,170	1,463,410,153
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	62,267,280
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200	601,970,281,333	629,673,944,090
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	1,514,527,334	501,764,248
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	4,714,527,334	3,701,764,248
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(3,200,000,000)	(3,200,000,000)
II. Tài sản cố định	220	504,376,929,135	513,511,692,840
1. TSCĐ hữu hình	221	483,159,141,959	506,676,662,489
- Nguyên giá	222	1,023,564,312,208	1,018,662,995,799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(540,405,170,249)	(511,986,333,310)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	21,091,787,176	6,646,030,351

Chỉ tiêu	Mã	Số cuối kỳ (31/12/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
- Nguyên giá	225	30,680,191,724	14,580,151,169
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(9,588,404,548)	(7,934,120,818)
3. TSCĐ vô hình	227	126,000,000	189,000,000
- Nguyên giá	228	660,000,000	660,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(534,000,000)	(471,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	4,548,915,042	5,052,286,589
- Nguyên giá	231	12,378,939,809	12,378,939,809
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(7,830,024,767)	(7,326,653,220)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	17,853,601,700	36,266,360,950
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17,853,601,700	36,266,360,950
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	63,683,209,426	64,883,209,426
1. Đầu tư vào công ty con	251	17,518,479,633	17,518,479,633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	41,816,174,793	41,816,174,793
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1,348,555,000	1,348,555,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	3,000,000,000	4,200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	9,993,098,696	9,458,630,037
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9,993,098,696	9,458,630,037
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	1,021,603,046,986	1,190,433,449,845
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300	892,264,459,474	925,467,493,430
I. Nợ ngắn hạn	310	589,909,188,127	600,648,604,577
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	90,854,480,888	137,138,066,878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	823,053,022	1,692,556,718
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,044,384,314	3,452,061,108
4. Phải trả người lao động	314	3,551,261,349	7,574,003,835
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2,702,630,248	1,606,629,152
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	7,358,900,067	7,362,664,051
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	483,574,478,239	441,417,515,003
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	-	405,107,832
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	302,355,271,347	324,818,888,853
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-

Chỉ tiêu	Mã	Số cuối kỳ (31/12/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
7. Phải trả dài hạn khác	337	831,923,822	1,831,923,822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	301,523,347,525	322,986,965,031
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	129,338,587,512	264,965,956,415
I. Vốn chủ sở hữu	410	129,338,587,512	264,965,956,415
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	156,399,760,000	156,399,760,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	92,139,112,037	92,139,112,037
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(119,200,284,525)	16,427,084,378
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	16,165,519,466	12,874,153,441
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	(135,365,803,991)	3,552,930,937
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	1,021,603,046,986	1,190,433,449,845

Nam Định, ngày 29 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ KIM OANH

TRƯỞNG PHÒNG TCKT



ĐINH THỊ THU HƯƠNG



VŨ NGỌC TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý IV năm 2023

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý 4		Năm	
				Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	394,004,360,025	307,045,980,801	1,331,783,434,392	1,167,721,387,006
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		394,004,360,025	307,045,980,801	1,331,783,434,392	1,167,721,387,006
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	411,818,235,359	346,816,162,747	1,372,735,662,892	1,118,521,676,777
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(17,813,875,334)	(39,770,181,946)	(40,952,228,500)	49,199,710,229
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11,385,292,845	32,728,219,890	38,744,611,876	57,405,376,207
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	24,671,452,756	31,571,067,043	94,669,607,089	80,540,723,850
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16,063,839,444	12,930,671,375	59,178,200,043	35,452,964,285
8	Chi phí bán hàng	24		2,605,236,980	2,844,029,680	13,099,983,257	16,472,617,350
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,888,495,179	(5,141,005,714)	26,584,133,524	4,796,168,261
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(39,593,767,404)	(36,316,053,065)	(136,561,340,494)	4,795,576,975
11	Thu nhập khác	31		65,576,772	(6,197,468)	1,482,930,720	637,320,643
12	Chi phí khác	32		44,557,985	(131,310,783)	287,394,217	940,756,983
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21,018,787	125,113,315	1,195,536,503	(303,436,340)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(39,572,748,617)	(36,190,939,750)	(135,365,803,991)	4,492,140,635
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	-	(7,197,406,379)	-	939,209,698
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(39,572,748,617)	(28,993,533,371)	(135,365,803,991)	3,552,930,937
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

Nam Định ngày 3 tháng 01 năm 2024

CÔNG GIÁM ĐỐC

DỆT MAY

NAM ĐỊNH

NGUYỄN THỊ KIM OANH

ĐINH THỊ THU HƯỜNG

VĨNG QUỐC TUẤN

TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 31/12/2023

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(135,365,803,991)	204,092,146
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		56,689,535,499	59,229,951,928
- Các khoản dự phòng	03		(21,658,087,345)	33,753,060,113
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá	04			(22,581,098,966)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,659,443,863)	(13,239,224,010)
- Chi phí lãi vay	06		59,178,200,043	35,452,964,285
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(46,815,599,657)	92,819,745,496
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(61,274,598,426)	(18,227,401,834)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		115,129,413,250	(148,009,325,798)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		67,656,921,410	(69,118,778,813)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(247,893,676)	(3,535,390,127)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(52,476,473,752)	(32,809,362,655)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(1,066,844,922)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(693,900,000)	(2,360,500,001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21,277,869,149	(182,307,858,654)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(39,838,271,818)	(34,006,158,036)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22		1,111,947,989	154,629,630
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,200,000,000)	(5,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,200,000,000	3,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,898,549,552	8,946,141,453
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32,827,774,277)	(26,905,386,953)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,165,908,897,832	1,103,977,286,540
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,149,215,795,898)	(922,699,945,093)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4,440,114,843)	(2,170,763,223)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,708,480,000)	(2,480,586,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8,544,507,091	176,625,992,224
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3,005,398,037)	(32,587,253,383)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,797,104,002	38,235,752,829
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			148,604,556
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2,791,705,965	5,797,104,002

Nam Định, ngày 23 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

NGUYỄN THỊ KIM OANH

ĐINH THỊ THU HƯỜNG



VŨ NGỌC TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời điểm 31/12/2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
3. Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con đến 31/12/2023
 - Công ty CP May IV Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định
 - Công ty TNHH MTV Chân Len DM Nam Định
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Công ty CP May 1 Dệt Nam Định
 - Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định
 - Công ty CP May V Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - Nhà máy sợi
 - Nhà máy Nhuộm
 - Nhà máy Động Lực
 - Nhà Máy May 2
 - Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống
 - Chi nhánh Hà Nội
 - Nhà máy Sợi Hòa Xá

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)
 - Theo tỷ giá quy định
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VND và quy đổi VND
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	31/12/2023		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tiền mặt	1,409,818,540		1,998,380,477	
- Tiền gửi ngân hàng	1,381,887,425		3,798,723,525	
- Tiền đang chuyển				
Cộng		2,791,705,965		5,797,104,002
			Đầu năm	
				Đầu năm
2. Các khoản đầu tư tài chính	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
				Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)				
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)				
- Các khoản đầu tư khác; - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng + Về giá trị				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Đầu năm	
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn		22,200,000,000		21,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác(cho vay)				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);		17,518,479,633		17,518,479,633
1 Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định		2,876,479,633		2,876,479,633
2 Công ty CP Chân Len Nam Định		5,000,000,000		5,000,000,000
3 Công ty CP May IV Dệt Nam Định		4,009,500,000		4,009,500,000
4 Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định		5,632,500,000		5,632,500,000
5				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);		41,816,174,793		41,816,174,793
1 Công ty CP May 1 Dệt Nam Định		3,045,174,793		3,045,174,793
2 Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định		23,000,000,000		23,000,000,000
3 Công ty CP May V Dệt May Nam Định		1,980,000,000		1,980,000,000
5 Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định		13,791,000,000		13,791,000,000
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);		1,348,555,000		1,348,555,000
1 Viettinbank		1,348,555,000		1,348,555,000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ; - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.				
3. Phải thu khách hàng				
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		32,132,840,067		59,902,149,740
1 Công ty TNHH Dệt may Châu Giang		11,397,904,974		46,079,800,144
2 Công ty TNHH Dệt May Hoàng Dũng		2,234,899,670		2,918,090,844
3 Công ty TNHH Đức Hiếu		1,865,947,862		9,052,076,959
4 Công ty TNHH Dệt May Huy Gia Bảo		7,494,734,172		
5 Công ty TNHH Dệt Vieth Phú		6,813,664,110		
6 Công ty TNHH Dệt May Phú Cường		2,325,689,279		1,852,181,793

b) Phải thu khách hàng dài hạn			150,052,279,002
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết)		128,795,548,101	
d) Khách hàng khác		160,928,388,168	209,954,428,742

4. Phải thu khác	Cộng		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	9,638,318,620	-	7,630,249,913	-
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;			2,616,550,000	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	35,000,000		40,150,000	
- Phải thu người lao động (tạm ứng)	3,699,247,000		420,868,000	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ	5,904,071,620		5,013,699,913	
- Phải thu khác.	4,714,527,334	-	3,701,764,248	-
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	1,335,491,774		322,728,688	
- Phải thu về thuê tài chính	179,035,560		179,035,560	
- Ký cược, Ký quỹ dài hạn.	3,200,000,000		3,200,000,000	
- Phải thu khác.				
Cộng	14,352,845,954		11,332,014,161	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2023		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu	31/12/2023		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				

7. Hàng tồn kho:	31/12/2023		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	23,598,213,789		34,504,747,200	
- Nguyên liệu, vật liệu;	78,775,389,965		82,784,242,919	
- Công cụ, dụng cụ;	87,146,250		140,686,295	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	5,604,280,479		10,116,086,154	
- Thành phẩm;	108,389,434,240		200,191,645,576	
- Hàng hóa;	25,914,631,585		24,244,948,045	
- Hàng gửi bán;			5,516,153,369	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	242,369,096,308		357,498,509,558	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ kế toán và sổ thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;

- Những trường hợp hay sự kiện: dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2023		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
- Mua sắm;				
- XDDB;				
1 Chi phí cho dự án di dời		12,840,234,566		13,577,924,486
2 XDDB khác		5,013,367,134		22,688,436,464
- Sửa chữa.				
Cộng		17,853,601,700		36,266,360,950

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	312,887,268,459	659,955,495,137	42,882,333,343	2,937,898,860		1,018,662,995,799
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5,897,181,207	39,262,278,268		811,619,582		45,971,079,057
- Tăng khác		11,458,406,229				11,458,406,229
- Giảm tài sản do điều chuyển NB		11,458,406,229				11,458,406,229
- Thanh lý, nhượng bán		26,224,719,294				26,224,719,294
- Giảm khác		14,845,043,354				14,845,043,354
Số dư cuối kỳ	318,784,449,666	658,148,010,757	42,882,333,343	3,749,518,442		1,023,564,312,208
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	116,665,615,897	368,558,016,363	24,779,780,797	1,982,920,253		511,986,333,310
- Khấu hao trong năm	15,641,409,995	35,209,887,672	3,399,655,183	217,927,373		54,468,880,222
- Khấu hao của TS điều chuyển		3,910,618,920				3,910,618,920
- Điều chuyển nội bộ		3,910,619,063				3,910,619,063
- Thanh lý, nhượng bán		25,987,092,621				25,987,092,621
- Giảm khác		62,950,663				62,950,663
Số dư cuối kỳ	132,307,025,892	377,717,860,608	28,179,435,980	2,200,847,626		540,405,170,249
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	196,221,652,562	291,397,478,774	18,102,552,546	954,978,607		506,676,662,489
- Tại ngày cuối kỳ	186,477,423,774	280,430,150,149	14,702,897,363	1,548,670,816		483,159,141,959

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				660,000,000		660,000,000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				660,000,000		660,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				471,000,000		471,000,000
- Khấu hao trong năm				63,000,000		63,000,000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				534,000,000		534,000,000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				189,000,000		189,000,000
- Tại ngày cuối kỳ				126,000,000		126,000,000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		14,580,151,169				14,580,151,169
- Thuê tài chính trong năm		14,580,151,169				14,580,151,169
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		17,255,222,520				
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác		1,155,181,965				
Số dư cuối kỳ		30,680,191,724				1,155,181,965
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		9,588,404,548				9,588,404,548
- Khấu hao trong năm		7,934,120,818				7,934,120,818
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		1,654,283,730				1,654,283,730
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		9,588,404,548				
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		6,646,030,351				
- Tại ngày cuối kỳ		21,091,787,176				6,646,030,351

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	12,378,939,809			12,378,939,809
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	12,378,939,809			12,378,939,809
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	7,326,653,220			7,830,024,767
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	7,326,653,220	503,371,547		7,830,024,767
- Nhà (tăng do sáp nhập)				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	5,052,286,589	(503,371,547)		4,548,915,042
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5,052,286,589	(503,371,547)		4,548,915,042
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

	31/12/2023		Đầu năm
13. Chi phí trả trước			
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1,176,835,170	-	1,463,410,153
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			
- Chi phí đi vay;			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	1,176,835,170		1,463,410,153
b) Dài hạn	9,993,098,696		9,458,630,037
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm;			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	9,993,098,696		9,458,630,037
Cộng	11,169,933,866		10,922,040,190

	31/12/2023		Đầu năm
14. Tài sản khác			
14.1) a, Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			
1 Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-	62,267,280
b, Tài sản ngắn hạn khác			
14.2) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			
Cộng			62,267,280

	31/12/2023		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	483,574,478,239		441,417,515,003	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	301,523,347,525	-	322,986,965,031	
1 Ngân hàng SHB	77,815,139,767		109,638,944,404	
2 Tập đoàn Dệt may Việt Nam	64,999,388,608		64,999,388,608	
3 Vay dài hạn tín dụng công nhân	9,450,000,000		9,450,000,000	
4 Ngân hàng Á Châu	359,920,067		1,445,105,603	
5 Ngân hàng Quân Đội			1,822,894	
6 Cty CP Dịch vụ TM dệt Nam Định	9,000,000,000		9,000,000,000	
7 Ngân hàng ADB	129,015,151,282		128,451,703,522	
8 Thuế tài chính (Chailease+TCVN)	10,883,747,801			
Cộng	785,097,825,764		764,404,480,034	

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	5,374,280,798	934,165,955	4,440,114,843	2,548,342,402	268,238,349	2,280,104,053
Trên 5 năm						

	31/12/2023		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
Cộng				

	31/12/2023		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
16. Phải trả người bán				
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả				
1 LOUIS DREYFUS COMPANY SUISSE SA				
2 KANGWAL POLYESTER CO LTD	5,231,702,617	5,231,702,617	6,080,218,927	6,080,218,927
3 Công ty CP Xây dựng BYD Việt Nam	3,150,018,845	3,150,018,845	11,150,018,845	11,150,018,845
4 Công ty TNHH Hóa Phẩm Thịnh Phát	5,800,542,285	5,800,542,285	4,676,424,000	4,676,424,000
5 Chi nhánh Công ty TNHH Hóa chất Tân Phú C	2,694,915,000	2,694,915,000	2,560,472,004	2,560,472,004
6 Công ty TNHH tư vấn đầu tư và xây dựng Thuậ	3,123,784,000	3,123,784,000	2,548,062,000	2,548,062,000
7 Khách hàng khác	70,853,518,141	70,853,518,141	110,122,871,102	110,122,871,102
Cộng	90,854,480,888	90,854,480,888	137,138,066,878	137,138,066,878

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
 - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
 - Các đối tượng khác

Cộng

- d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế GTGT	2,473,098,983	7,951,675,512	(10,291,621,229)	133,153,266
2 Thuế TNCN	25,764,395	187,352,838	(191,887,883)	21,229,350
3 Thuế Tài nguyên	13,988,032	298,580,738	(299,509,490)	13,059,280
4 Thuế TNDN				-
5 Thuế BV môi trường và thuế khác	939,209,698	36,217,600	(98,484,880)	876,942,418
6 Thuế nhà đất		6,154,483,395	(6,154,483,395)	-
Cộng	3,452,061,108	14,628,310,083	(17,035,986,877)	1,044,384,314
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế TNDN	62,267,280		(62,267,280)	-
2 Thuế khác				-
3 Tiền thuế đất				-
4 Thuế TNCN				-

18. Chi phí phải trả

	31/12/2023		(62,267,280)	
a) Ngắn hạn	2,702,630,248			Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				1,606,629,152
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn				
- Các khoản trích trước khác	2,702,630,248			1,606,629,152
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng	2,702,630,248			1,606,629,152
19. Phải trả khác	31/12/2023			Đầu năm

a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;	420,278,802			325,411,440
- Bảo hiểm xã hội;	28,179,465			
- Bảo hiểm y tế;	5,852,512			
- Bảo hiểm thất nghiệp;	26,172,777			24,481,171
- Phải trả về cô phần hoá;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1,496,390,250			5,205,720,250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	5,382,026,261			1,807,051,190
Cộng	7,358,900,067			7,362,664,051

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	119,423,822			119,423,822
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	712,500,000			1,712,500,000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				
Cộng	831,923,822			1,831,923,822
20. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2023			Đầu năm

a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng				
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)				
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).				

21. Trái phiếu phát hành

	Giá trị	31/12/2023		Kỳ hạn	Giá trị	Cuối năm	
		Lãi suất	Kỳ hạn			Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)							
- Mệnh giá;							
- Chiết khấu;							
- Phụ trội.							
Cộng							

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

31/12/2023

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)
Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

31/12/2023

Đầu năm

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

31/12/2023

Đầu năm

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm	136,000,000,000	0	-	64,017,067,516	-	70,305,111,302	-	270,322,178,818
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm								-
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác								-
Số dư đầu năm nay	156,399,760,000	-	-	92,139,112,037	-	16,427,084,378	-	264,965,956,415
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay								-
- Tăng khác						(135,365,803,991)		(135,365,803,991)
- Giảm vốn trong năm nay						261,564,912		261,564,912
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ	156,399,760,000	-	-	92,139,112,037	-	(119,200,284,525)	-	129,338,587,512

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

31/12/2023

Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

83,946,550,000
72,453,210,000

83,946,550,000
72,453,210,000

Cộng

156,399,760,000

156,399,760,000

	Năm nay	Đầu năm
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
đ. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31/12/2023	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	92,139,112,037	92,139,112,037
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?..)		
Năm nay		
Năm trước		
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	Năm nay	Năm trước
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
Năm nay		
Năm trước		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2023	Năm 2022
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng;	1,331,783,434,392	1,167,721,387,006
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1,286,080,526,301	1,129,053,345,569
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	45,702,908,091	38,668,041,437
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		

	Năm 2023	Năm 2022
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	493,745,997,533	72,863,604,730
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	836,863,213,879	1,054,729,498,882
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	42,126,451,480	25,378,776,798
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	(12,771,069,694)	(34,450,203,633)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1,372,735,662,892	1,118,521,676,777
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	Năm 2023	Năm 2022
- Lãi bán các khoản đầu tư;	727,665,969	892,957,049
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	2,274,160,000	10,393,615,000
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	28,464,082,489	19,011,276,376
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	5,039,279,781	2,250,309,412
	2,239,423,637	24,857,218,370
Cộng	38,744,611,876	57,405,376,207
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	Năm 2023	Năm 2022
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	59,178,200,043	35,452,964,285
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	35,491,407,046	45,087,759,565
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	94,669,607,089	80,540,723,850
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	Năm 2023	Năm 2022
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	1,349,574,662	162,522,145
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	133,356,058	67,106,713
Cộng	1,482,930,720	637,320,643
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	Năm 2023	Năm 2022
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	287,394,217	126,113,009
Cộng	287,394,217	336,546,901
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm 2023	Năm 2022
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	26,584,133,524	4,796,168,261
- Các khoản chi phí QLDN khác	26,584,133,524	4,796,168,261
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	13,099,983,257	16,472,617,350
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	13,099,983,257	16,472,617,350
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác (hoàn nhập tiền lương)		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	39,684,116,781	21,268,785,611
9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí nhân công	573,685,171,156	641,189,949,406
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	76,750,111,664	78,643,912,828
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	56,689,535,499	59,229,951,928
- Chi phí khác bằng tiền	158,278,672,187	127,969,890,065
	43,102,486,511	29,450,760,145
Cộng	908,505,977,017	936,484,464,372

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 - Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 - Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

- b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

31/12/2023

Năm trước
939,209,698

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

31/12/2023

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và trừ đi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

31/12/2023

Năm trước

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan:
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ KIM OANH

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

(Ký, họ tên)

ĐINH THỊ THU HƯƠNG

Nam Định, ngày 27 tháng 01 năm 2024



- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.